Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 09 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 594 - LK: 4138 **Nhà trẻ: 77 - LK: 527 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 517 - LK: 3611 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Gas bếp	73.6	4,011,200				24.8	54,500	1,351,600	48.8	2,659,600	2.5	136,250							22.3	1,215,350						
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	11.4	369,360				2.1	32,400	68,040	9.3	301,320	0.2	6,480			4.8		0.8	22.96	1.9	61,560			45.6		7.6	218.12
3	Bột canh hải châu	10.98	296,460				1.8	27,000	48,600	9.18	247,860	0.1	2,700							1.7	45,900						
4	Dầu simply	5	345,600	12	69,120	829,440	2.6	69,120	179,712	14.4	995,328	0.3	20,736				241.57		2,246.62	2.3	158,976				1,852.05		17,224.08
5	gạo tám điện biên	65.2	1,574,580	300	24,150	7,245,000	57.7	24,150	1,393,455	307.5	7,426,125	6	144,900	1,800	6	384	60	4,752	21,615.6	51.7	1,248,555	15,510	51.7	3,308.8	517	40,946.4	186,254.42
6	Sữa bột Dielac Super Star	26.4	6,706,022.4				9	254,016	2,286,144	17.4	4,419,878.4	1	254,016	7,500	7	195	230	500	4,988.5	8	2,032,128	60,000	56	1,560	1,840	4,000	39,908
7	Đường kính	4.54	132,386.4				1.5	29,160	43,740	3.04	88,646.4									1.5	43,740					1,489.5	6,106.95
8	Gạo nếp nhung	9.85	330,960	30	33,600	1,008,000	1	33,600	33,600	38.85	1,305,360									1	33,600	320	1.4	86	15	745	3,546.6
Hàng kho			**13,766,568.8**			**9,082,440**			**5,404,891**		**17,444,117.8**																
1	Khoai tây			8.4	31,500	264,600	8.4	31,500	264,600			0.9	28,350	45	0.45	9	0.32	98.69	444	7.5	236,250	375	3.75	75	2.62	822.37	3,704
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.7	28,350	104,895	3.7	28,350	104,895			0.3	8,505	116.1	0.16	4.05	0.46	24.38	121	3.4	96,390	1,315.8	1.84	45.9	5.2	276.32	1,369
3	Bắp cải			14	26,250	367,500	14	26,250	367,500			2	52,500	912	1.14	34.2	1.71	131.29	694	12	315,000	5,184	6.48	194.4	9.72	746.28	3,947
4	Tỏi			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103
5	Dưa hấu			47.7	31,500	1,502,550	47.7	31,500	1,502,550			4.2	132,300	241.92	1.21	36.29	6.05	84.67	552	43.5	1,370,250	2,505.6	12.53	375.84	62.64	876.96	5,719
6	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853								
7	Cá hồi			2.98	769,000	2,290,851	2.98	769,000	2,290,851			0.6	461,400	39	0.66	66	15.9		418	2.38	1,829,451	154.63	2.62	261.69	63.04		1,659
8	Thịt lợn sấn mông bỏ bì			2.1	162,750	341,775	2.1	162,750	341,775			0.5	81,375	35	4.5	95	35		715	1.6	260,400	112	14.4	304	112		2,288
9	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			24.5	178,500	4,373,250	24.5	178,500	4,373,250			3.7	660,450	259	18.5	610.5	795.5		9,901	20.8	3,712,800	1,456	104	3,432	4,472		55,661
10	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21
11	Xương Cục			5.6	89,250	499,800	5.6	89,250	499,800			0.8	71,400	59.2	0.8	143.2	102.4		1,539	4.8	428,400	355.2	4.8	859.2	614.4		9,237
12	Gia vị sốt vang			3	8,100	24,300	3	8,100	24,300			1	8,100							2	16,200						
13	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
14	Thịt bò diềm thăn			7.4	317,100	2,346,540	7.4	317,100	2,346,540			0.5	158,550	100		140	40		946	6.9	2,187,990	1,380		1,932	552		13,055
15	Rau Cải			2	24,150	48,300	2	24,150	48,300			2	48,300	1,691	1.33	32.3	2.66	71.44	450								
16	Gừng tươi			0.1	68,250	6,825	0.1	68,250	6,825											0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37
17	phô mai			2	50,760	101,520	2	50,760	101,520											2	101,520			400	480		6,104
18	Bí đỏ			3.5	26,250	91,875	3.5	26,250	91,875											3.5	91,875	840	2.1	10.5	2.45	239.05	1,046
												Cộng	**2,315,162**	**12,885.42**	**42.01**	**1,761**	**1,731**	**5,690**	**46,653**		**15,513,110**	**89,645.44**	**261.86**	**12,898**	**10,601**	**50,184**	**357,229**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**12,423,381**			**12,423,381**		**0**	**/q 1 trẻ:**	**30,067**	**167.34**	**0.55**	**22.87**	**22.49**	**73.9**	**605.89**		**30,006.02**	**173.4**	**0.51**	**24.95**	**20.51**	**97.07**	**690.97**
Tổng cộng			**13,766,568.8**			**21,505,821**			**17,828,272**		**17,444,117.8**	**Tỉ lệ P:L:G**				**15.5**	**34.5**	**50**		**Tỉ lệ P:L:G**				**14.8**	**27.6**	**57.6**	

*** Quyết toán trong ngày**		**Thực đơn**	**Nhà trẻ**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Hôm trước chuyển sang	5,552.15	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Thịt bò, thịt lợn sốt vang ; Canh bắp cải nấu xương, thịt ; Dưa hấu	274	45
Tiêu chuẩn được chi	17,825,552.15	Bữa chính chiều	Cơm tám điện biên ; Cá hồi, thịt lợn rim mắm ; Canh rau cải	267	44
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	65	11
Đã chi :	17,828,272				
Tồn cuối ngày:	-2,719.85				

Thực đơn	**Mẫu giáo**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Thịt bò, thịt lợn sốt vang ; Canh bắp cải nấu xương, thịt ; Dưa hấu	481	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo cá hồi, bí đỏ phô mai ; Sữa bột Dielac Super Star	210	30